

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong
Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về
Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc**

Thông tư số 49/2025/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 12/2026/TT-BCT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc ký tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 08 năm 2006; Nghị định thư thứ ba sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc ký luân phiên ngày 22 tháng 11 năm 2015 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 27, được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 150/NQ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2023;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc¹.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Thương nhân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu.

¹ Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.”

2. *FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến.

3. *Hàng hóa* là nguyên liệu hoặc sản phẩm có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất chỉ để dùng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác sau này.

4. *Hệ thống Hải hòa* là Hệ thống Hải hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hải hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa, kể cả toàn bộ các ghi chú pháp lý đang có hiệu lực và được sửa đổi sau này.

5. *Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau* là các nguyên liệu cùng loại và cùng phẩm chất thương mại, có đặc tính vật lý, kỹ thuật giống nhau và không thể chỉ ra sự khác biệt xuất xứ bằng cách kiểm tra trực quan đơn thuần một khi các nguyên liệu này được tích hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh.

6. *Nguyên liệu* là các bộ phận, nguyên liệu thô, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất.

7. *Hàng hóa không có xuất xứ* là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

8. *Hàng hóa có xuất xứ* là sản phẩm hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

9. *Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là vật liệu chèn và bao bì được sử dụng để bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển khác với nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. *Ưu đãi thuế quan* là sự cắt giảm thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ được thể hiện qua mức thuế suất áp dụng trong khuôn khổ Hiệp định.

11. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc đòi hỏi nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc công đoạn sản xuất, gia công cụ thể, hoặc đáp ứng hàm lượng giá trị khu vực hay kết hợp tất cả các tiêu chí này.

12. *Sản xuất* là phương thức để tạo ra sản phẩm, kể cả nuôi trồng, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, gặt hái, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

13. *Nước thành viên* là một Nước thành viên ASEAN hoặc Hàn Quốc.

14. *Nước thứ ba* là nước không phải Nước thành viên hoặc là Nước thành viên nhưng không phải là Nước thành viên nhập khẩu hay Nước thành viên xuất khẩu, vì vậy cụm từ “các nước thứ ba” cũng được hiểu như vậy.

15. *Quyền khai thác* nêu tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này là các quyền tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ các hiệp định

hoặc các thỏa thuận khác giữa một Nước thành viên và quốc gia ven biển đó được ký kết ở cấp chính phủ hoặc tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp pháp.

16. *Luật quốc tế* nêu tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này là luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển.

17. *Phản ứng hóa học* là một quá trình (kể cả quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

18. *C/O mẫu AK giáp lưng* là C/O do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp dựa trên C/O mẫu AK đã cấp của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

19. *Cơ quan hải quan* là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành quy định và pháp luật về hải quan theo luật của một Nước thành viên có liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa vì các hoạt động này gắn liền với thuế hải quan, chi phí và các loại thuế khác hoặc các lệnh cấm, hạn chế và kiểm soát đối với việc vận chuyển hàng hóa cần kiểm tra dọc theo biên giới của cơ quan hải quan của mỗi Nước thành viên.

20. *Nhà xuất khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.

21. *Nhà nhập khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

22. *Nhà sản xuất* là cá nhân hoặc pháp nhân tiến hành việc sản xuất theo quy định tại khoản 12 Điều này tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

23. *Cơ quan, tổ chức cấp C/O* là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do Nước thành viên xuất khẩu giao nhiệm vụ cấp C/O và thông báo tên, địa chỉ, mẫu chữ ký, mẫu con dấu cũng như cập nhật các thông tin này khi có thay đổi đến tất cả các Nước thành viên khác.

24. *Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn* là sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn trồng tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên đó dù được gieo trồng từ hạt, củ, rễ, cành giâm, cành ghép hoặc các bộ phận khác của cây nhập khẩu từ lãnh thổ của một nước thứ ba.

25. *Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản* là sản phẩm thủy sản tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên đó trong trường hợp được nuôi từ các loại phôi, giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ, cá chình gương hoặc trứng sò thông thường cho ăn thức ăn khởi điểm như trùng bánh xe hoặc sinh vật phù du.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 9 Thông tư này.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O mẫu AK.

d) Phụ lục IV: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu AK.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AK của Việt Nam là Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và ² Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố ³. Việc cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AK đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AK của Việt Nam được cập nhật qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 7 hoặc Điều 8 hoặc Điều 9 hoặc Điều 10 Thông tư này.

2. Ngoại trừ quy định tại Điều 10 Thông tư này, tiêu chí để hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ theo quy định tại Thông tư này phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

² Cụm từ “tổ chức được” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

³ Cụm từ “giao nhiệm vụ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi trồng tại Nước thành viên đó.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên đó.
3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên đó.
5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này được chiết xuất hoặc khai thác từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.
6. Hải sản đánh bắt khai thác bằng tàu đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó và các sản phẩm từ biển khác do Nước thành viên đó hoặc cá nhân của Nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Nước thành viên đó, với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên từ nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.
7. Hải sản đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác khai thác từ vùng biển cả bằng tàu đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.
8. Sản phẩm được chế biến hoặc sản xuất ngay trên tàu chế biến đã đăng ký và được phép treo cờ của Nước thành viên đó từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này.
9. Sản phẩm từ không gian vũ trụ do Nước thành viên đó hoặc cá nhân của Nước thành viên đó khai thác.
10. Vật phẩm thu nhặt từ Nước thành viên đó nhưng không còn các chức năng ban đầu hoặc không sửa chữa hay khôi phục được mà chỉ phù hợp làm rác thải hoặc phục hồi một phần làm nguyên liệu thô hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.
11. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Nước thành viên đó hoặc sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại Nước thành viên đó chỉ phù hợp với làm nguyên liệu thô.
12. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu đó chỉ từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, trường hợp hàng hóa không thuộc Điều 8 Thông tư này được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 số (sau đây gọi là CTH) của Hệ thống Hải hòa.

2. Công thức tính RVC được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$RVC = \frac{VOM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó “VOM” là trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ, bao gồm trị giá nguyên liệu có xuất xứ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, chi phí vận chuyển và lợi nhuận.

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó “VNM” là trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ, có thể là:

b1) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc

b2) Giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ Nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến.

3. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất của Nước thành viên xuất khẩu linh hoạt áp dụng công thức tính RVC trực tiếp hoặc công thức tính RVC gián tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Công thức tính RVC đã lựa chọn phải được tiếp tục áp dụng suốt một năm tài chính của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đó. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, bất kỳ việc kiểm tra, xác minh nào đối với tiêu chí RVC phải được thực hiện trên cơ sở công thức tính RVC mà nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất của Nước thành viên xuất khẩu đã sử dụng.

Điều 8. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 9. Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

1. Hàng hóa đặc biệt được coi là có xuất xứ ngay cả khi được sản xuất, gia công hay chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các Nước thành viên ASEAN (như khu công nghiệp) bằng nguyên liệu xuất khẩu từ một Nước thành viên, sau đó được tái nhập trở lại Nước thành viên đó.

2. Danh mục hàng hoá đặc biệt của Việt Nam, quy tắc xuất xứ, quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Cộng gộp

Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.

Điều 11. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. *Đơn giản* mô tả hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, bộ máy hoặc thiết bị sản xuất đặc biệt được lắp đặt để thực hiện hoạt động đó.

2. *Trộn đơn giản* nêu tại điểm m khoản 4 Điều này mô tả hoạt động không cần sử dụng kỹ năng đặc biệt, máy móc, bộ máy hoặc thiết bị sản xuất đặc biệt được lắp đặt để thực hiện hoạt động đó. Trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học.

3. *Giết mổ* nêu tại điểm p khoản 4 Điều này là việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, ướp lạnh, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

4. Các công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại một Nước thành viên, được xem là đơn giản và hàng hóa không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó:

a) Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

c) Tẩy rửa, làm sạch, loại bỏ đơn giản bụi, ô-xít, dầu, sơn hoặc các chất tráng phủ bề mặt khác.

- d) Sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản.
- đ) Xay để bỏ trấu, xát trắng sơ bộ hoặc toàn bộ, đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.
- e) Các công đoạn tạo màu cho đường hoặc nặn thành viên đường.
- g) Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt đơn giản.
- h) Mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản.
- i) Chọn lọc, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại, khớp lại.
- k) Đóng đơn giản vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.
- l) Dán hoặc in nhãn, mác, lô-gô và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.
- m) Trộn đơn giản các sản phẩm dù cùng loại hay khác loại.
- n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.
- o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản.
- p) Giết mổ động vật.

5. Hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên dù đáp ứng cả hai tiêu chí RVC và chuyển đổi mã số hàng hóa nếu các công đoạn sau đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại Nước thành viên đó:

- a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, gắn nhãn, là hoặc ép thẳng đơn giản, giặt hoặc giặt khô, các công đoạn đóng gói hoặc bất kì sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu.
- b) Cắt theo chiều dọc hoặc chiều ngang và viền vải, khâu hoặc vắt sổ có thể dễ dàng xác định được dùng cho mục đích thương mại cụ thể.
- c) Xén (cắt tia) hoặc gắn phụ kiện như dây, đai, hạt, dây móc, vòng đai hay khuyết bằng cách khâu, móc, nối hoặc dán lại.
- d) Tẩy trắng, chống thấm, hấp, co kết, ngâm kiềm (để làm bóng vải) hoặc các công đoạn tương tự với mục đích đơn giản là trải qua các công đoạn hoàn thiện.

đ) Thêu với phần thêu chiếm dưới 5% tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc phần thêu có trọng lượng ít hơn 5% tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

6. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác nơi

thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 12. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ quy định tại Thông tư này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ một hoặc nhiều nước thứ ba trung gian vẫn coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó.

c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc các công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa đó trong tình trạng tốt.

Điều 13. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De minimis)

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không được vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa đó.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính RVC.

Điều 14. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ:

a) Cần tính trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ của hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 7 Thông tư này với điều kiện nguyên liệu đóng gói và bao bì đó là một phần của hàng hóa.

b) Không cần xét nguyên liệu đóng gói và bao bì được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói là nguyên liệu không có xuất xứ dùng trong sản xuất khi xác định xuất xứ của hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

2. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích vận chuyển, không cần xét đến nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói đó khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 15. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó, với điều kiện chúng được phân loại và được thu thuế cùng với hàng hóa đó.

Điều 16. Yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không cần xác định xuất xứ của các yếu tố trung gian dưới đây được sử dụng trong quá trình sản xuất nhưng không cấu thành nên hàng hóa:

- a) Nhiên liệu và năng lượng.
- b) Dụng cụ, khuôn dập và khuôn đúc.
- c) Phụ tùng và vật liệu để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
- d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.
- e) Trang thiết bị, máy móc và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.
- g) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất phải được chứng minh là một phần của quá trình sản xuất đó.

Điều 17. Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau

1. Việc xác định nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ ở dạng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên và sử dụng khi sản xuất hàng hóa được thực hiện bằng cách áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Một khi quyết định áp dụng nguyên tắc kế toán về quản lý kho nào, nguyên tắc đó phải được sử dụng suốt trong một năm tài chính của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

CHƯƠNG III

CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 18. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa

Để xác định xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu thương nhân xuất trình chứng từ hỗ trợ hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo quy định và pháp luật của Nước thành viên.

Điều 19. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền nộp đơn cho cơ quan, tổ chức cấp C/O để đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định và pháp luật của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra tùy vào xem xét định kỳ hoặc khi cần thiết được chấp nhận như chứng từ hỗ trợ để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

Điều 20. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền nộp đơn đề nghị cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh hàng hóa chuẩn bị xuất khẩu đáp ứng việc cấp C/O theo quy định và pháp luật của Nước thành viên.

Điều 21. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để đảm bảo:

- a) C/O được kê khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.
- b) Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại Thông tư này.
- c) Các thông tin khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ nộp kèm.
- d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số lượng kiện hàng, số kiện và loại kiện hàng được kê khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

2. Có thể kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O với điều kiện mỗi loại hàng hóa phải đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa tương ứng.

Điều 22. C/O mẫu AK

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có C/O mẫu AK do cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp.

2. C/O mẫu AK đáp ứng các điều kiện sau:

a) Ở dạng bản giấy được in ra có chữ ký, con dấu cấp theo hình thức cấp trực tiếp hoặc có chữ ký, con dấu cấp dưới dạng điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu.

b) Làm trên khổ giấy A4.

c) Phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

d) Được khai bằng tiếng Anh.

3. Một bộ C/O mẫu AK bao gồm 01 (một) bản gốc (Original) và 02 (hai) bản sao (Duplicate và Triplicate).

4. Trường hợp không đủ chỗ để kê khai nhiều mặt hàng trên một C/O mẫu AK, các Nước thành viên sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này. Ngoài Tờ khai bổ sung C/O, các Nước thành viên ASEAN có thêm lựa chọn sử dụng C/O mẫu AK bản gốc.

5. Mỗi C/O mẫu AK có một số tham chiếu riêng do cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp. C/O mẫu AK thể hiện trị giá FOB tại Ô số 9 trên C/O chỉ khi áp dụng tiêu chí RVC.

6. Bản gốc (Original) C/O mẫu AK được nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ nhất (Duplicate) do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ hai (Triplicate) do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu.

7. Trường hợp từ chối C/O mẫu AK, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng, ghi rõ lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan tại Ô số 4 trên C/O và gửi lại Bản gốc (Original) C/O mẫu AK cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong vòng 02 tháng.

8. Trường hợp C/O mẫu AK bị từ chối theo khoản 7 Điều này, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan. Giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đưa ra.

Điều 23. Xử lý sai sót trên C/O mẫu AK

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu AK. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng một trong các cách sau:

1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu AK chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống được gạch chéo để tránh điền thêm.

2. Cấp một C/O mẫu AK mới để thay thế C/O bị sai sót. Cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi rõ ngày cấp của C/O bị sai sót lên C/O mới.

Điều 24. Cấp C/O mẫu AK

1. C/O mẫu AK được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng khi hàng hóa xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian cấp C/O mẫu AK giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện:

- a) Nhà xuất khẩu xuất trình bản gốc C/O mẫu AK còn hiệu lực.
- b) Nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu AK giáp lưng phải đồng thời là nhà nhập khẩu tại Nước thành viên trung gian.
- c) Quy trình xác minh xuất xứ quy định tại Điều 31 Thông tư này được áp dụng.

3. Trường hợp C/O mẫu AK không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 03 ngày làm việc từ ngày giao hàng do lỗi, sai sót không cố ý hoặc lý do hợp lệ, C/O mẫu AK được cấp sau trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giao hàng và phải thể hiện dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

Điều 25. C/O mẫu AK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trường hợp C/O mẫu AK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu AK bản gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu AK bản gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc.

Điều 26. Nộp C/O mẫu AK

Để được hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu tờ khai hải quan, C/O mẫu AK, các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu nếu cần) và các chứng từ khác khi được yêu cầu theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 27. Thời hạn nộp và hiệu lực của C/O mẫu AK

1. C/O mẫu AK phải được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của Nước thành viên đó trong thời hạn:

- a) 12 tháng kể từ ngày cấp trong trường hợp C/O mẫu AK.
- b) 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK lần đầu trong trường hợp C/O mới thay thế C/O bị sai sót theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này.
- c) 12 tháng kể từ ngày cấp C/O mẫu AK bản gốc trong trường hợp C/O mẫu AK giáp lưng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

2. Trường hợp C/O mẫu AK được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, C/O mẫu AK vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

3. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AK với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 28. Miễn nộp C/O mẫu AK

1. C/O mẫu AK được miễn nộp trong trường hợp sau:
 - a) Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên có trị giá FOB không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ.
 - b) Hàng hóa gửi qua đường bưu điện từ lãnh thổ của Nước thành viên có trị giá FOB không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ.

2. Trường hợp cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu xác định việc nhập khẩu là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lẩn tránh việc nộp C/O mẫu AK, hàng hóa nhập khẩu không được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Xử lý khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, những khác biệt nhỏ giữa thông tin khai trên C/O mẫu AK với các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu khi làm thủ tục nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu AK nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

2. Trong trường hợp C/O mẫu AK có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc cho hưởng thuế quan ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Thông tư này.

Điều 30. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Thông tư này, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu trữ hồ sơ, chứng từ đề nghị cấp C/O mẫu AK ít nhất 03 năm kể từ ngày cấp C/O theo quy định và pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Nhà nhập khẩu lưu trữ các chứng từ nhập khẩu liên quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ, chứng từ đề nghị cấp C/O mẫu AK ít nhất 03 năm kể từ ngày cấp C/O.

4. Theo đề nghị của Nước thành viên nhập khẩu, thông tin về tính hiệu lực của C/O mẫu AK do người có thẩm quyền ký C/O cung cấp và cơ quan, tổ chức chính phủ xác nhận.

5. Bất kỳ thông tin nào chia sẻ giữa các Nước thành viên liên quan đều được bảo mật và chỉ sử dụng để xác minh tính hợp lệ của C/O.

Điều 31. Kiểm tra C/O mẫu AK sau khi cấp

1. Nước thành viên nhập khẩu đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc một phần của hàng hóa đó.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra bản kê chi phí của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu dựa trên chi phí và giá hiện hành trong giai đoạn 06 tháng trước hoặc sau ngày hàng xuất khẩu.

3. Trình tự kiểm tra C/O mẫu AK sau khi cấp như sau:

a) Đề nghị kiểm tra của Nước thành viên nhập khẩu được gửi kèm C/O mẫu AK liên quan, nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay về việc nhận được đề nghị kiểm tra và trả lời trong vòng 02 tháng sau ngày nhận được đề nghị.

c) Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể áp dụng các thủ tục cần thiết bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu đặt cọc một số tiền tương ứng và cho phép thông quan hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ.

d) Cơ quan, tổ chức cấp C/O gửi ngay kết quả kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để xác định hàng hóa đạt xuất xứ hay không đạt xuất xứ. Toàn bộ quá trình kiểm tra, kể cả việc thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của hàng hóa phải được hoàn thành trong vòng 06 tháng. Trong suốt quá trình kiểm tra, điểm c khoản này được áp dụng.

4. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin hoặc tài liệu liên quan tới xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu trước khi đề nghị kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 32. Xác minh xuất xứ hàng hóa tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 31 Thông tư này, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh thực tế tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành xác minh thực tế tại Nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu đồng thời gửi thông báo bằng văn bản về kế hoạch xác minh thực tế tới:

a) Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế.

b) Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên tại khu vực được xác minh thực tế.

c) Cơ quan hải quan của Nước thành viên tại khu vực được xác minh thực tế.

d) Nhà nhập khẩu hàng hóa đang được xác minh thực tế.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 2 Điều này phải bao gồm đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan hải quan phát hành thông báo bằng văn bản.

b) Tên của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế.

c) Ngày dự kiến xác minh thực tế.

d) Phạm vi dự kiến xác minh thực tế, kể cả hàng hóa được xác minh.

đ) Tên và chức danh của các công chức tiến hành xác minh thực tế.

4. Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu kho hàng, nhà xưởng được xác minh thực tế gửi văn bản chấp thuận đến Nước thành viên nhập khẩu. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu

trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa thuộc diện xác minh.

5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O nhận được thông báo bằng văn bản có thể tạm hoãn việc xác minh thực tế và báo cho Nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Nước thành viên nhập khẩu. Dù trì hoãn, việc xác minh thực tế phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Nước thành viên nhập khẩu hoặc lâu hơn theo thỏa thuận của các Nước thành viên.

6. Nước thành viên tiến hành xác minh thực tế cung cấp cho nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu sở hữu hàng hóa thuộc diện xác minh và cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện xác minh đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không đáp ứng quy tắc xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

7. Việc tạm hoãn cho hưởng ưu đãi thuế quan được thu hồi trên cơ sở quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ nêu tại khoản 6 Điều này.

8. Nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu được phép cung cấp ý kiến bằng văn bản hoặc thông tin bổ sung về tính hợp lệ của hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận quyết định bằng văn bản. Trường hợp hàng hóa vẫn không được coi là có xuất xứ, quyết định cuối cùng bằng văn bản được thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản hoặc thông tin bổ sung từ nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

9. Quá trình xác minh thực tế, kể cả đi kiểm tra thực tế và quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện xác minh đạt xuất xứ hay không đạt xuất xứ theo quy định tại khoản 7 Điều này phải được thực hiện và thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày đầu tiên tiến hành việc xác minh thực tế. Trong quá trình xác minh thực tế, điểm c khoản 3 Điều 31 Thông tư này được áp dụng.

Điều 33. Bảo mật thông tin

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải bảo mật các thông tin về hoạt động kinh doanh, thương mại thu thập được trong quá trình kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Thông tư này và không được tiết lộ các thông tin đó để tránh gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.

2. Tùy theo quy định và pháp luật, thỏa thuận của các Nước thành viên, thông tin mật chỉ có thể được công bố bởi các cơ quan có thẩm quyền của một

Nước thành viên cho một Nước thành viên khác nhằm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 34. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế chưa nộp theo quy định và pháp luật của nước mình trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này.

Điều 35. Thay đổi điểm đến của hàng hóa

Hàng hóa xuất khẩu đến một Nước thành viên thay đổi điểm đến của toàn bộ hoặc một phần lô hàng trước hoặc sau khi hàng cập cảng thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu vào lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu xác thực C/O mẫu AK áp dụng đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng theo đơn đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan của nhà nhập khẩu gửi kèm C/O mẫu AK bản gốc.

2. Trường hợp hàng hóa thay đổi điểm đến khác với thông tin trên C/O mẫu AK đã cấp trong quá trình vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu AK mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng và hoàn trả C/O mẫu AK đã cấp trước đó.

Điều 36. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, các chứng từ sau phải nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ Nước thành viên xuất khẩu.

2. C/O mẫu AK.

3. Bản sao của hóa đơn thương mại bản gốc.

4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh việc vận chuyển đáp ứng các quy định nêu tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 37. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong hoặc sau thời gian triển lãm với mục đích nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này và phải chứng minh cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới nước nơi tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó.

b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Hàng hóa được vận chuyển tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi hàng hóa được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện khoản 1 Điều này, C/O mẫu AK được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước nơi diễn ra triển lãm cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 36 Thông tư này để xác nhận hàng hóa đã tham gia triển lãm.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày trưng tự hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán hàng hóa nước ngoài và những nơi mà hàng hóa vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 38. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AK trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này.

2. Nhà xuất khẩu hàng hóa phải thể hiện cụm từ “Third Country Invoicing” và thông tin về tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba trên C/O mẫu AK.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴

Điều 39. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống

⁴ Điều 3 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Thực thi trong khuôn khổ Hiệp định là căn cứ để cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) thông báo đến cơ quan, tổ chức cấp C/O và Cục Hải quan (Bộ Tài chính) thông báo đến cơ quan hải quan các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

3. Thông tư này thay thế các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

b) Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

c) Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

d) Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27 tháng 3 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. /.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 18 /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Q. Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Báo Công Thương (để đăng website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT

ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ CỦA QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. *RVC* là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa được tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên.

2. *CC* là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).

3. *CTH* là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).

4. *CTSH* là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

5. *WO* là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 6 Thông tư này.

6. *WO-AK* là hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào của Hiệp định chỉ từ các nguyên liệu hay sản phẩm đạt tiêu chí xuất xứ WO theo định nghĩa tại Điều 6 Thông tư này.

7. *De minimis* là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống Hải hòa theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

II. DANH MỤC QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hòa (HS 2022) đã được Ủy ban Thực thi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc hoàn tất quy trình thông qua theo hình thức luân phiên vào ngày 01 tháng 5 năm 2025.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
1	Chương 1			Động vật sống	WO
2	Chương 2			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	WO
	Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01		Cá sống	WO
4		03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			0304.3	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
6			0304.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
7			0304.32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
8			0304.33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	WO
9			0304.39	-- Loại khác	WO
			0304.4	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
10			0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> ,	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
11			0304.42	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
12			0304.43	-- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
13			0304.44	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
14			0304.45	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
15			0304.46	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
16			0304.47	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
17			0304.48	-- Cá đuối (Rajidae)	WO
18			0304.49	-- Loại khác	WO
			0304.5	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
19			0304.51	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	WO
20			0304.52	-- Cá hồi	WO
21			0304.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
22			0304.54	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
23			0304.55	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
24			0304.56	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
25			0304.57	-- Cá đuối (Rajidae)	WO
26			0304.59	-- Loại khác	WO
			0304.6	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
27			0304.61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO-AK
28			0304.62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO-AK
29			0304.63	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	WO-AK
30			0304.69	-- Loại khác	WO-AK
			0304.7	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
31			0304.71	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO-AK
32			0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO-AK
33			0304.73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO-AK
34			0304.74	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO-AK
35			0304.75	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO-AK
36			0304.79	-- Loại khác	WO-AK
			0304.8	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
37			0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
38			0304.82	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO-AK
39			0304.83	-- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	WO-AK
40			0304.84	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO-AK
41			0304.85	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	WO-AK
42			0304.86	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO-AK
43			0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	WO-AK
44			0304.88	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO-AK
45			0304.89	-- Loại khác:	WO-AK
			0304.9	- Loại khác, đông lạnh:	
46			0304.91	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO-AK
47			0304.92	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	WO-AK
48			0304.93	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	WO-AK
49			0304.94	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO-AK
50			0304.95	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra</i>	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				chalcogramma)	
51			0304.96	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO-AK
52			0304.97	-- Cá đuối (Rajidae)	WO-AK
53			0304.99	-- Loại khác:	WO-AK
		03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
54			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	WO-AK
			0305.3	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
55			0305.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO
56			0305.32	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
57			0305.39	-- Loại khác:	WO
			0305.4	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
58			0305.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
59			0305.42	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
60			0305.43	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> ,	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
61			0305.44	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	WO-AK
62			0305.49	-- Loại khác:	WO-AK
			0305.5	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
63			0305.51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
64			0305.52	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC 40%
65			0305.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC 40%
66			0305.54	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	
67			0305.59	-- Loại khác:	RVC 40%
			0305.6	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
68			0305.61	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
69			0305.62	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
70			0305.63	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
71			0305.64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC 40%
72			0305.69	-- Loại khác:	RVC 40%
			0305.7	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
73			0305.71	-- Vây cá mập:	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
74			0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:	WO-AK
75			0305.79	-- Loại khác:	WO-AK
		03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	
			0306.1	- Đông lạnh:	
76			0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO
77			0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO-AK
78			0306.14	-- Cua, ghẹ:	WO-AK
79			0306.15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO
80			0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO-AK
81			0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO-AK
82			0306.19	-- Loại khác	WO-AK
			0306.3	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
83			0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO
84			0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO-AK
85			0306.33	-- Cua, ghẹ:	WO
86			0306.34	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO-AK
87			0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>):	WO-AK
88			0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO-AK
89			0306.39	-- Loại khác:	WO-AK
			0306.9	- Loại khác:	
90			0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
91			0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO-AK
92			0306.93	-- Cua, ghe:	WO
93			0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	WO-AK
94			0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:	WO-AK
95			0306.99	-- Loại khác:	WO-AK
		03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
			0307.1	- Hàu:	
96			0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO-AK
97			0307.12	-- Đông lạnh	WO-AK
98			0307.19	-- Loại khác:	WO-AK
			0307.2	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae:	
99			0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO-AK
100			0307.22	-- Đông lạnh	WO-AK
101			0307.29	-- Loại khác:	WO-AK
			0307.3	- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
102			0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
103			0307.32	-- Đông lạnh	WO
104			0307.39	-- Loại khác:	WO
			0307.4	- Mực nang và mực ống:	
105			0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
106			0307.43	-- Đông lạnh:	WO-AK
107			0307.49	-- Loại khác:	WO-AK
			0307.5	- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):	
108			0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
109			0307.52	-- Đông lạnh	WO-AK
110			0307.59	-- Loại khác:	WO-AK
111			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
			0307.7	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae,	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
112			0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
113			0307.72	-- Đông lạnh	WO-AK
114			0307.79	-- Loại khác:	WO-AK
			0307.8	- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nháy (<i>Strombus</i> spp.):	
115			0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
116			0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
117			0307.83	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) đông lạnh	WO-AK
118			0307.84	-- Ốc nháy (<i>Strombus</i> spp.) đông lạnh	WO-AK
119			0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) ở dạng khác:	WO-AK
120			0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus</i> spp.) ở dạng khác:	WO-AK
			0307.9	- Loại khác:	
121			0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
122			0307.92	-- Đông lạnh	WO-AK
123			0307.99	-- Loại khác:	WO-AK
		03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
			0308.1	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
124			0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
125			0308.12	-- Đông lạnh	WO-AK
126			0308.19	-- Loại khác:	WO-AK
			0308.2	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
127			0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
128			0308.22	-- Đông lạnh	WO-AK
129			0308.29	-- Loại khác:	WO-AK
130			0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
131			0308.90	- Loại khác:	WO-AK
		03.09		Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
132			0309.10	- Cửa cá	WO
133			0309.90	- Loại khác:	WO-AK
	Chương 4			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
134			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	WO
135			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	WO-AK
136			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	WO
137			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	WO
138		04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
139		04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm của Nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác;	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
140			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	WO-AK; hoặc RVC 45%
141			0404.90	- Loại khác	WO
142		04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và curd	
143			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	WO
144			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	WO
145			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải nước thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
146			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
147			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
148		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	WO
149		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
150		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
151		04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
152	Chương 5			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	WO
PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT					
153	Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí	WO
154	Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	WO
	Chương 8			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
		08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			0801.1	- Dừa:	
155			0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	WO
156			0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	WO
157			0801.19	-- Loại khác:	WO
			0801.2	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
158			0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
159			0801.22	-- Đã bóc vỏ	WO
			0801.3	- Hạt điều:	
160			0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO-AK
161			0801.32	-- Đã bóc vỏ	WO-AK
162		08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
163		08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK
		08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
164			0804.10	- Quả chà là	WO
165			0804.20	- Quả sung, vả	WO
166			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
167			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
168			0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
169		08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	WO
170		08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	WO
171		08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	WO
172		08.08		Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi	WO
173		08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	WO
174		08.10		Quả khác, tươi	WO
175		08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO
176		08.12		Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	WO
		08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
177			0813.10	- Quả mơ	WO
178			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
179			0813.30	- Quả táo (apples)	WO
180			0813.40	- Quả khác:	WO
181			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	WO-AK
182		08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 9			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
		09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			0901.1	- Cà phê, chưa rang:	
183			0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	WO
184			0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC 45%
			0901.2	- Cà phê, đã rang:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
185			0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:	RVC 45%
186			0901.22	-- Đã khử chất caffeine:	RVC 45%
187			0901.90	- Loại khác:	RVC 40%
188		09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	WO
189		09.03		Chè Paragoay (Maté)	WO
		09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			0904.1	- Hạt tiêu:	
190			0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
191			0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:	RVC 40%
			0904.2	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
192			0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
193			0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:	WO
194		09.05		Vani	WO
		09.06		Quế và hoa quế	
			0906.1	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
195			0906.11	-- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	WO
196			0906.19	-- Loại khác	WO
197			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
198		09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	WO
199		09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
200		09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	WO
		09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
			0910.1	- Gừng:	
201			0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
202			0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
203			0910.20	- Nghệ tây	WO
204			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			0910.9	- Gia vị khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
205			0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	RVC 40%
206			0910.99	- - Loại khác:	<i>A. Đối với húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: RVC 40%</i>
207	Chương 10			Ngũ cốc	WO
	Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
208		11.01		Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
209			1102.20	- Bột ngô	WO
210			1102.90	- Loại khác:	<i>A. Đối với bột gạo, bột lúa mạch đen: WO-AK</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CC, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK</i>
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			1103.1	- Dạng tấm và bột thô:	
211			1103.11	- - Của lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
212			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%
213			1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					10.03 và 10.06 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK
214			1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK
		11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			1104.1	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
215			1104.12	-- Cửa yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
216			1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Nhóm 10.03 và 10.06 đạt WO-AK
			1104.2	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
217			1104.22	-- Cửa yến mạch	WO
218			1104.23	-- Cửa ngô	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
219			1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	WO
220			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
		11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
221			1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC; hoặc RVC 40%
222			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
223		11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
224			1107.10	- Chưa rang	CC
225			1107.20	- Đã rang	WO
226		11.08		Tinh bột; inulin	CC; hoặc RVC 40%
227		11.09		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	WO
228	Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô	WO
	Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
229		13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	WO
		13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			1302.1	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
230			1302.11	- - Thuốc phiện:	WO
231			1302.12	- - Từ cam thảo	WO
232			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
233			1302.14	- - Từ cây ma hoàng	WO
234			1302.19	- - Loại khác:	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
235			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	WO
			1302.3	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
236			1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC 70%
237			1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	WO
238			1302.39	- - Loại khác:	WO
239	Chương 14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT					
	Chương 15			Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
		15.15		Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
240			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 12 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 12 đạt WO-AK
		15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	
241			1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	CC + RVC 40%
242			1517.90	- Loại khác:	RVC 40%
243		15.18		Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC + RVC 40%
PHẦN IV - THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÂM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI					
	Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng	
244		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%
		16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
245			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					và 5 đạt WO
			1602.3	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
246			1602.31	-- Từ gà tây:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO
247			1602.32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2 và 5 đạt WO-AK
248			1602.39	-- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO
			1602.4	- Từ lợn:	
249			1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC 40%
250			1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO
251			1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					các Chương 1, 2, và 5 đạt WO
252			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	RVC 40%
253			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 đạt WO
		16.04		Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			1604.1	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
254			1604.11	-- Từ cá hồi:	CC; hoặc RVC 40%
255			1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:	RVC 40%
256			1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	RVC 40%
257			1604.15	-- Từ cá nục hoa:	RVC 40%
258			1604.16	-- Từ cá com (cá tròng):	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
259			1604.17	-- Cá chình:	CC; hoặc RVC 40%
260			1604.18	-- Vây cá mập:	CC; hoặc RVC 40%
261			1604.19	-- Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
262			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC; hoặc RVC 40%
			1604.3	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
263			1604.31	-- Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					40%
264			1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
265			1605.10	- Cua, ghe:	RVC 35%
			1605.2	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
266			1605.21	-- Không đóng bao bì kín khí	RVC 35%
267			1605.29	-- Loại khác:	RVC 35%
268			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
269			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
			1605.5	- Động vật thân mềm:	
270			1605.51	-- Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
271			1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					đạt WO-AK
272			1605.53	-- Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
273			1605.54	-- Mực nang và mực ống:	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
274			1605.55	-- Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
275			1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
276			1605.57	-- Bào ngư:	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
277			1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
278			1605.59	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
			1605.6	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
279			1605.61	-- Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
280			1605.62	-- Cầu gai	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
281			1605.63	-- Sứa	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
282			1605.69	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					điều kiện nguyên liệu từ Chương 3 đạt WO-AK
	Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
		19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
283			1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ Nhóm 04.01 đến Nhóm 04.04, và từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Nhóm 04.01 đến Nhóm 04.04, và từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.
284			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào
285			1901.90	- Loại khác:	<p><i>Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc: WO-AK.</i></p> <p><i>Đối với các mã HS khác: CTH, với điều kiện nguyên liệu từ Nhóm 04.01 đến Nhóm 04.04, và từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Nhóm 04.01 đến Nhóm 04.04, và từ các Chương 10 và 11 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.</i></p>
		19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
286			1904.90	- Loại khác:	<i>Riêng với mã HS</i>

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					1904.90.1010 và 1904.90.1090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện quy định De minimis không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải nước thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%. <i>Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%.</i>
		19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
			1905.3	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
287			1905.31	-- Bánh quy ngọt:	CC; hoặc RVC 40%
288			1905.32	-- Bánh waffles và bánh xếp wafers:	CC; hoặc RVC 40%
289			1905.90	- Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
		20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				quản bằng giấm hoặc axit axetic	
290			2003.90	- Loại khác:	CTH + RVC 60%
		20.05		Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
			2005.9	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
291			2005.91	- - Măng tre	RVC 40%
292			2005.99	- - Loại khác:	<i>Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc: RVC 60%. Đối với các mã HS khác: RVC 40%.</i>
293		20.06		Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tằm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
		20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			2008.1	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
294			2008.11	- - Lạc:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 12 đạt WO-AK
295			2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CTH, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					liệu của các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 đạt được WO-AK
296			2008.20	- Dứa:	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK
			2008.9	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
297			2008.93	-- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	CC; hoặc RVC 40%
298			2008.97	-- Dạng hỗn hợp:	CC; hoặc RVC 40%
299			2008.99	-- Loại khác:	<i>A. Đối với rong biển chế biến sẵn: RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của Nhóm 1212.21 đạt WO-AK</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CC; hoặc RVC 40%</i>
		20.09		Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dứa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			2009.4	- Nước dứa ép:	
300			2009.41	-- Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					từ Chương 8 đạt WO-AK
301			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK
			2009.8	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
302			2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	CC; hoặc RVC 40%
303			2009.89	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
304			2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
		21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
305			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	CTH, với điều kiện nguyên liệu của Nhóm 09.02 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của Nhóm 09.02 đạt WO-AK
		21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
306			2103.90	- Loại khác:	<i>Riêng với các mã HS 2103.90.1030,</i>

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					2103.90.9030, 2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 7 và 9 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 7 và 9 đạt WO-AK. Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%.
		21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
307			2106.90	- Loại khác:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK
	Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
		22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
308			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	RVC 40%
			2202.9	- Loại khác:	
309			2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK
310			2202.99	- - Loại khác:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK
311		22.03		Bia sản xuất từ malt	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
			2204.2	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
312			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC; hoặc RVC 40%
313			2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	CC; hoặc RVC 40%
314			2204.29	- - Loại khác:	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
315			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	CC; hoặc RVC 40%
316			2208.30	- Rượu whisky:	CC; hoặc RVC 40%
317			2208.70	- Rượu mùi:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK
	Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
318			2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
319			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK
320		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ Chương 8 đạt WO-AK
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
321			2309.90	- Loại khác:	RVC 40%
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
322		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		24.02		Xi gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
323			2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ của Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm
		24.04		Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
			2404.1	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
324			2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 24.03; hoặc RVC 40%
325			2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 38.24; hoặc RVC 40%
326			2404.19	- - Loại khác:	<i>A. Đối với nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến:</i> CTH, ngoại trừ từ nhóm 24.03 <i>B. Đối với hàng hóa khác:</i> CTH, ngoại trừ từ nhóm 38.24; hoặc RVC 40%
			2404.9	- Loại khác:	
327			2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					1211.20, 1212.21, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK
328			2404.92	-- Loại thấm thấu qua da:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 38.24; hoặc RVC 40%
PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN					
	Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
		29.21		Hợp chất chức amin	
			2921.2	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
329			2921.21	-- Etylendiamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
330			2921.29	-- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			2922.1	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
331			2922.12	-- Dietanolamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
332			2922.15	-- Triethanolamine	CTSH, ngoại trừ từ muối của triethanolamine thuộc Phân nhóm 2922.19; hoặc RVC 40%
			2922.4	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
333			2922.41	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
334			2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					nhóm 2923.40 và 2923.90; hoặc RVC 40%
335			2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.90; hoặc RVC 40%
336			2923.90	- Loại khác	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.40; hoặc RVC 40%
	Chương 33			Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
		33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
337			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
338			3301.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu của các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 đạt WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU					
	Chương 40			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
		40.11		Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng	
339			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH + RVC 55%
340			4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	CTH + RVC 55%
341			4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	CTH + RVC 55%
PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TÂM)					
	Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tâm)	
		42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
			4203.2	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
342			4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:	CC
PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT					
	Chương 50			Tơ tầm	
343		50.01		Kén tầm phù hợp dùng làm tơ	CC; hoặc RVC 40%
344		50.02		Tơ tầm thô (chưa xe)	CC; hoặc RVC 40%
345		50.03		Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
346		50.06		Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ	CTH, ngoại trừ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	từ Nhóm 50.04 đến Nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
347		50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
348		51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
349		51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
350		51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC; hoặc RVC 40%
351		51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CC; hoặc RVC 40%
352		51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC; hoặc RVC 40%
353		51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 đến Nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
354		51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
355		51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ	CTH; hoặc việc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
356		51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			Bông	
357		52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
358		52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
359		52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
360		52.07		Sợi bông (trừ chi khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 đến Nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
361		53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
362		53.02		Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
363		53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
364		53.05		Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
365		53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
366		53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
367		53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54			Sợi filament nhân tạo; dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
368		54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
369		54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
370		54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
371		54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC; hoặc RVC 40%
372		54.05		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC; hoặc RVC 40%
373		54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
374		55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC; hoặc RVC 40%
375		55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC; hoặc RVC 40%
376		55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
377		55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
378		55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC; hoặc RVC 40%
379		55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
380		55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
381		55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 đến Nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
382	Chương 56			Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				phẩm của chúng	
383	Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
384		58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
385		58.02		Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	CC; hoặc RVC 40%
386		58.03		Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC; hoặc RVC 40%
387		58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	CC; hoặc RVC 40%
388		58.05		Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
389		58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC; hoặc RVC 40%
390		58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	CC; hoặc RVC 40%
391		58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	CC; hoặc RVC 40%
392		58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
393	Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	CC; hoặc RVC 40%
394	Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC; với điều kiện hàng hóa được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
395		62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
396		62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
397		62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
398		62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
399		62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
400		62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
401		62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
402		62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
403		62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
404		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
405		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt	CC, với điều

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
406		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
407		62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
408		62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
409		62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
410		62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
411		62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
412		63.01		Chăn và chăn du lịch	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
413		63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	CC, với điều kiện vải của nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 đến nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
414		63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
415		63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
416		63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
417		63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
418		63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	CC, với điều kiện vải của Nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 đến nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
419		63.08		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm	CC, với điều kiện vải của

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 đến Nhóm 60.06 có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
420		63.09		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO
421		63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	WO
PHẦN XIII - SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH					
	Chương 68			Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
		68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
			6802.9	- Loại khác:	
422			6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyệt hoa:	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự	
423			6811.40	- Chứa amiăng:	<i>A. Đối với tấm, pa-nen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:</i> CC; hoặc RVC 40%
					<i>B. Đối với hàng hóa khác:</i> CTH; hoặc RVC 40%
			6811.8	- Không chứa amiăng:	
424			6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 69			Đồ gốm, sứ	
425		69.07		Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	Chuyển đổi sang các loại gạch, đá tráng men của Nhóm 69.07 từ các loại gạch, đá không tráng men thuộc Nhóm 69.07; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
	PHẦN XIV - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI				
	Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
426		71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	WO
427		71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	CTSH; hoặc RVC 40%
428		71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	CTSH; hoặc RVC 40%
429		71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
430			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			7113.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
431			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
432			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			7114.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
433			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
434			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
435			7115.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
436		71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
			7117.1	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
437			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTSH; hoặc RVC 40%
438			7117.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
PHẦN XV - KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN					
	Chương 72			Sắt và thép	
439		72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH
		72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			7220.1	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
440			7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
441			7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
	Chương 74			Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
442		74.08		Dây đồng	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
443		74.13		Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại	CTH, ngoại trừ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	từ Nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76			Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
444		76.05		Dây nhôm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
445		76.14		Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
		81.04		Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
446			8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
447		83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), băng kim loại cơ bản	CTSH; hoặc RVC 40%
PHẦN XVI - MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN					
	Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
		84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
448			8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
			8479.7	- Cầu vận chuyển hành khách:	
449			8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH; hoặc RVC 40%
450			8479.79	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8479.8	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
451			8479.81	- - Đồ gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH; hoặc RVC 40%
452			8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	CTSH; hoặc RVC 40%
453			8479.89	- - Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		Ô bi hoặc ổ đĩa	
454			8482.10	- Ô bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.85		Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp	
455			8485.10	- Bảng lắng động kim loại	CTSH; hoặc RVC 40%
456			8485.30	- Bảng lắng động thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	CTSH; hoặc RVC 40%
457			8485.80	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
458			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8486.10 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
459			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8486.20 từ bên

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
460			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8486.30 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
461			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8486.40 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
		85.04		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
462			8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		Máy hút bụi	
			8508.1	- Có động cơ điện gắn liền:	
463			8508.19	- - Loại khác:	<i>A. Đối với máy hút bụi gia dụng:</i> CTH; hoặc RVC 40% <i>B. Đối với hàng hóa khác:</i> CTSH; hoặc RVC 40%
464			8508.60	- Máy hút bụi khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			8517.1	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
465			8517.13	-- Điện thoại thông minh	CTSH; hoặc RVC 40%
466			8517.14	-- Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8517.6	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
467			8517.61	-- Thiết bị trạm gốc	<i>A. Đối với thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu: Chuyển đổi từ thiết bị truyền dẫn thuộc Phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CTH hoặc RVC 40%</i>
468			8517.62	-- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	<i>A. Đối với thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu: Chuyển đổi từ thiết bị truyền dẫn thuộc Phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CTH; hoặc RVC 40%</i>
			8517.7	- Bộ phận:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
469			8517.71	- - Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8517.71 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
470			8517.79	- - Loại khác:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8517.71 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
471			8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH; hoặc RVC 40%
472			8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
473			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	<i>A. Đối với đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động: CTSH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CTH; hoặc RVC 40%</i>
		85.22		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
474			8522.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, "thẻ thông minh" và các	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
			8523.5	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
475			8523.52	- - "Thẻ thông minh"	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8523.52 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.24		Mô-đun màn hình det, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng	
			8524.1	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:	
476			8524.11	- - Bảng tinh thể lỏng	CTSH; hoặc RVC 40%
477			8524.12	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	CTSH; hoặc RVC 40%
478			8524.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8524.9	- Loại khác:	
479			8524.91	- - Bảng tinh thể lỏng	CTSH; hoặc RVC 40%
480			8524.92	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	CTSH; hoặc RVC 40%
481			8524.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	
482			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
			8528.7	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
483			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	<i>A. Đối với máy thu hình màu dùng trong truyền hình: CTSH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CTH; hoặc RVC 40%</i>
484			8528.72	- - Loại khác, màu:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	
485			8529.90	- Loại khác:	Chuyển đổi sang Phân nhóm 8529.90 từ bên trong Phân nhóm này hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
			8532.2	- Tụ điện cố định khác:	
486			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
487			8536.10	- Cầu chì:	CTSH; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					RVC 45%
		85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
			8539.2	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
488			8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH; hoặc RVC 40%
			8539.3	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
489			8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH; hoặc RVC 40%
			8539.5	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
490			8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	CTSH; hoặc RVC 40%
491			8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	CTSH; hoặc RVC 40%
492			8539.90	- Bộ phận:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)	
493			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
494			8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	<i>A. Đối với ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc: CTH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với hàng hóa khác: CTSH; hoặc RVC 40%</i>
495			8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			8540.7	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
496			8540.71	- - Magnetrons	CTSH; hoặc RVC 40%
497			8540.79	- - Loại khác	<i>A. Đối với ống đèn Klystrons:</i> CTSH; hoặc RVC 40% <i>B. Đối với hàng hóa khác:</i> CTH; hoặc RVC 40%
			8540.8	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
498			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.9	- Bộ phận:	
499			8540.91	- - Cửa ống đèn tia ca-tốt	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp	
			8541.5	- Thiết bị bán dẫn khác:	
500			8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	CTSH; hoặc RVC 40%
501			8541.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC 40%
502			8541.90	- Bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
503		85.42		Mạch điện tử tích hợp	Chuyển sang mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần (MCOs) từ hàng hóa không phải là MCOs của

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					Nhóm 85.42; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
		85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
504			8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	CTSH; hoặc RVC 40%
505			8543.70	- Máy và thiết bị khác:	A. Đối với máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện tử: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với hàng hóa khác: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
506		87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	RVC 45%
		87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	
			8703.2	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
507			8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC 45%
508			8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC 45%
509			8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC 45%
510			8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC 45%
			8703.3	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
511			8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC 45%
512			8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC 45%
513			8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC 45%
514			8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC 45%
515			8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC 45%
516			8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC 45%
517			8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC 45%
518			8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 45%
519			8703.90	- Loại khác:	RVC 45%
520		87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng	RVC 45%
		87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
521			8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	A. Đối với hộp số: CTH; hoặc RVC 40% B. Đối với các bộ phận của hộp số: RVC 45%
522			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	A. Đối với cầu chủ động có vi sai và cầu bị động: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					<i>B. Đối với các bộ phận của cầu chủ động có vi sai và các cầu bị động: RVC 45%</i>
523			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	<i>A. Đối với hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc): CTH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với các bộ phận của hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc): RVC 45%</i>
			8708.9	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
524			8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	<i>A. Đối với két nước làm mát: CTH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với các bộ phận của két nước làm mát: RVC 45%</i>
525			8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	<i>A. Đối với ống xả và bộ giảm thanh: CTH; hoặc RVC 40%</i> <i>B. Đối với các bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh: RVC 45%</i>
526			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC 45%
527			8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC 45%
528			8708.99	- - Loại khác:	RVC 45%
529		87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 89			Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
		89.07		Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)	
530			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
PHẦN XVIII - DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG					
	Chương 90			Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
531		90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	CTSH; hoặc RVC 40%
PHẦN XX - CÁC MẶT HÀNG KHÁC					
	Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
		94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
532			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
533			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
534			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%
535			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC 60%

Phụ lục II
QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI
MỘT SỐ HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT ÁP DỤNG ĐIỀU 9 THÔNG TƯ NÀY

(Kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT

ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. DANH MỤC HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

1. Việt Nam áp dụng Điều 9 Thông tư này đối với danh mục hàng hoá đặc biệt theo quy định tại Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục hàng hóa đặc biệt gồm 100 mặt hàng có mã HS ở cấp 6 số.

2. Tiền tố "ex" sử dụng trong danh mục hàng hóa đặc biệt dưới đây biểu thị rằng chỉ một phần các sản phẩm thuộc phân nhóm đó được đưa vào trong mã số hiển thị tại cột bên tay trái. Trước khi thực hiện việc chuyển đổi danh mục này từ HS 2007 sang HS 2012, tiền tố "ex" tại cột HS 2007 nên được đối chiếu lại với cột HS 2002 trong danh mục hàng hóa đặc biệt trước đó.

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
1	2923.90	- Loại khác	2923.90	- Loại khác
2	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
3	4202.19	- - Loại khác:	4202.19	- - Loại khác:
4	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
5	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
6	4202.99	- - Loại khác:	4202.99	- - Loại khác:
7	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
9	6107.99	-- Từ các vật liệu dệt khác	6107.99	-- Từ các vật liệu dệt khác
10	6108.99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	-- Từ các vật liệu dệt khác
11	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:
12	ex6203.29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6203.29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác
13	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	6211.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6211.49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác
16	6211.42	-- Từ bông	6211.42	-- Từ bông
17	6212.10	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:
18	6212.20	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	6212.90	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
21	6213.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6213.20	- Từ bông:
22	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
23	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
24	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
26	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
27	6302.51	-- Từ bông	6302.51	-- Từ bông
28	6302.53	-- Từ sợi nhân tạo	6302.53	-- Từ sợi nhân tạo
29	6302.91	-- Từ bông	6302.91	-- Từ bông
30	6302.93	-- Từ sợi nhân tạo	6302.93	-- Từ sợi nhân tạo
31	6303.91	-- Từ bông	6303.91	-- Từ bông
32	6303.92	-- Từ sợi tổng hợp	6303.92	-- Từ sợi tổng hợp
33	6304.19	-- Loại khác:	6304.19	-- Loại khác:
34	6304.92	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ
36	ex6401.99	-- Loại khác	ex6401.99	-- Loại khác
37	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối
38	ex6401.99	-- Loại khác	ex6401.99	-- Loại khác
39	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gấn ván trượt	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gấn ván trượt
40	6402.19	-- Loại khác	6402.19	-- Loại khác
41	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	ex6402.99	--- Loại khác	ex6402.99	--- Loại khác
42	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
43	ex6402.99	-- Loại khác	ex6402.99	-- Loại khác
44	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	6403.19	-- Loại khác:	6403.19	-- Loại khác:
46	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	6403.99	-- Loại khác	6403.99	-- Loại khác
47	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
49	6403.59	-- Loại khác	6403.59	-- Loại khác
50	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	6403.99	-- Loại khác	6403.99	-- Loại khác
52	6404.11	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	6404.11	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
	6404.11	--- Loại khác	6404.11	--- Loại khác
53	6404.19	-- Loại khác	6404.19	-- Loại khác
54	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	6405.90	- Loại khác	6405.90	- Loại khác

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
58	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic
60	6406.91	- - Bằng gỗ	ex6406.90	- Loại khác:
61	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:	ex6406.90	- Loại khác:
62	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt
63	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:
69	7117.19	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	7117.90	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
71	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:
72	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:
73	ex9101.19	-- Loại khác	ex9101.19	-- Loại khác
74	ex9101.19	-- Loại khác	ex9101.19	-- Loại khác
75	9101.21	-- Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	-- Có bộ phận lên giây tự động
76	9101.29	-- Loại khác	9101.29	-- Loại khác
77	9101.99	-- Loại khác	9101.99	-- Loại khác
78	9102.11	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	9102.12	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	9102.91	-- Hoạt động bằng điện:	9102.91	-- Hoạt động bằng điện:
81	9102.99	-- Loại khác	9102.99	-- Loại khác
82	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
83	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	9111.90	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	9112.90	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
87	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
88	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	9113.90	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	9114.10	- Lò xo, kể cả vành tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	9114.20	- Chân kính	ex9114.90	- Loại khác
92	9114.30	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	9114.40	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	9114.90	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:
95	9404.90	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
97	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giấy và mũ	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giấy và mũ
98	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người
99	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
100	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
	9503.00.92	- - Dây nhảy	9503.00.92	- - Dây nhảy
	9503.00.93	- - Hòn bi	9503.00.93	- - Hòn bi

II. QUY TẮC XUẤT XỨ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

1. Hàng hoá đặc biệt nêu tại Mục I Phụ lục này tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào theo quy định tại Điều 11 Thông tư này bên trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ. Tổng trị giá đầu vào không có xuất xứ là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên đó, bao gồm cả chi phí vận chuyển;

b) Trị giá nguyên liệu có xuất xứ xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% của tổng trị giá nguyên liệu được sử dụng để sản xuất thành phẩm.

2. Các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này được áp dụng cho việc cấp xuất xứ đối với hàng hóa đặc biệt.

III. QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

1. C/O mẫu AK đối với hàng hóa đặc biệt do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ hàng hóa đặc biệt áp dụng "Rule 6" trên C/O mẫu AK.

3. Ngoại trừ quy định tại Phụ lục này, hàng hóa đặc biệt phải tuân thủ các quy định tại Chương III Thông tư này.

Phụ lục III
MẪU C/O MẪU AK

*(Kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT
ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)		Reference No. ASEAN-KOREA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM AK Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf			
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN-Korea Free Trade Area Preferential Tariff <hr/> <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) <hr/> Signature of Authorised Signatory of the Importing Country			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN-Korea Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. <input type="checkbox"/> Third Country Invoicing <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Back-to-Back CO					

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this Form for the purpose of preferential tariff under the ASEAN-Korea Free Trade Agreement (AKFTA):
- | | | |
|-------------------|-------------|-----------|
| BRUNEI DARUSSALAM | CAMBODIA | INDONESIA |
| REPUBLIC OF KOREA | LAOS | MALAYSIA |
| MYANMAR | PHILIPPINES | SINGAPORE |
| THAILAND | VIETNAM | |
2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AKFTA, goods sent to any Parties listed above:
- (i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;
 - (ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 9 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA; and
 - (iii) must comply with the origin criteria in Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA.
3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in box 11 of this Form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying Rule 4.1 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA	"CTH" or "RVC 40%"
(c) Goods satisfying the Product Specific Rules <ul style="list-style-type: none"> - Change in Tariff Classification - Wholly Obtained or Produced in the territory of any Party - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes 	<ul style="list-style-type: none"> - "CTC" - "WO-AK" - "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%" - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%" "Specific Processes"
(d) Goods satisfying Rule 6	"Rule 6"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Any trade mark shall also be specified.
6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. The CO (Form AK) issued to and from Cambodia and Myanmar shall reflect the FOB value, regardless of the origin criteria used, for the next two (2) years upon the implementation of this new arrangement.
7. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.
8. EXPORTER: The term "Exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.
9. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, the "Third Country Invoicing" box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Rule 20 of the Operational Certification Procedures, the "Exhibition" box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 7 (2) of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (√).

Phụ lục IV

MÃ TỜ KHAI BỔ SUNG C/O MÃU AK

(Kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BCT

ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Original (Duplicate/Triplicate)

(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in</p> <p>..... (Country)</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the KOREA-ASEAN Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to</p> <p>..... (Importing Country)</p> <p>..... Place and date, signature of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p>..... Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		